

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4/2016
(CHƯA ĐƯỢC KIỂM TOÁN)

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

Ngày 31 tháng 12 năm 2016



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Bảng cân đối kế toán riêng	2 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	7 - 30

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0301472704 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 8 năm 2005 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Giấy phép số 244/2010/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 11 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là hoạt động nông nghiệp và các hoạt động khác có liên quan, thực hiện các hoạt động đầu tư tài chính và các dịch vụ liên quan khác.

Công ty có trụ sở đăng ký tại 236/43/2 Đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có Chi nhánh tại Tầng 15, Tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Trà My	Phó chủ tịch	bổ nhiệm ngày 05 tháng 4 năm 2016
Ông Michael Louis Rosen	Phó Chủ tịch	từ nhiệm ngày 19 tháng 1 năm 2016
Ông Trần Đình Long	Thành viên	
Bà Lê Thị Lệ Hằng	Thành viên	
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên	
Ông Michael Sng Beng Hock	Thành viên	
Ông Đặng Kim Sơn	Thành viên	bổ nhiệm ngày 25 tháng 7 năm 2016

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Hưng	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Thành viên	
Ông Nguyễn Duy Tuấn	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2016

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Khắc Hải	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2016
Ông Nguyễn Văn Khải	Quyền Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 15 tháng 11 năm 2016
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Giám đốc Tài chính	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Duy Hưng.

Ông Nguyễn Khắc Hải được Ông Nguyễn Duy Hưng ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		215.982.764.020	134.226.642.224
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	103.124.965.180	41.039.853.077
111	1. Tiền		4.301.247.737	21.039.853.077
112	2. Các khoản tương đương tiền		98.823.717.443	20.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		111.460.000.348	92.114.161.418
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	40.213.871.738	48.085.531.171
132	2. Trả trước cho người bán	6	216.822.726	624.237.646
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	21	70.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.029.305.884	43.404.392.601
150	III. Tài sản ngắn hạn khác		1.397.798.492	1.072.627.729
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	381.268.794	78.445.685
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		330.139.447	398.835.151
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		686.390.251	595.346.893
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.021.921.285.520	1.977.650.550.986
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	7	89.200.000	393.900.560
216	1. Phải thu dài hạn khác		89.200.000	393.900.560
220	II. Tài sản cố định	9	10.393.446.612	8.448.953.781
221	1. Tài sản cố định hữu hình		10.393.446.612	8.448.953.781
222	Nguyên giá		19.727.925.457	16.934.214.575
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(9.334.478.845)	(8.485.260.794)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	10	2.009.254.808.000	1.968.346.858.812
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.999.800.000.000	1.968.346.858.812
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		9.454.808.000	-
260	IV. Tài sản dài hạn khác		2.183.830.908	460.837.833
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	701.968.370	460.837.833
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		1.481.862.538	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.237.904.049.540	2.111.877.193.210

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		15.110.463.183	8.803.806.720
310	I. Nợ ngắn hạn		15.110.463.183	8.474.534.920
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	310.745.598	587.544.392
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		208.308.899	208.308.899
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	350.262.175	133.014.562
314	4. Phải trả người lao động		13.188.687	35.863.687
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		1.322.777.693	395.800.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	13	4.083.567.700	2.794.199.590
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.821.612.431	4.319.803.790
330	II. Nợ dài hạn		-	329.271.800
337	1. Phải trả dài hạn khác		-	329.271.800
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.222.793.586.357	2.103.073.386.490
410	I. Vốn chủ sở hữu	14	2.222.793.586.357	2.103.073.386.490
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.023.724.970.000	1.008.724.970.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.023.724.970.000	1.008.724.970.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.021.071.143.351	1.021.203.143.351
415	3. Cổ phiếu quỹ		(561.000.000)	-
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		11.513.798.268	11.513.798.268
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		167.044.674.738	61.631.474.871
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		56.378.185.271	42.709.430.865
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		110.666.489.467	18.922.044.006
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.237.904.049.540	2.111.877.193.210

Người lập



Vũ Thị Lan Anh
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Tuấn Anh
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt



Nguyễn Khắc Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG QUÝ 4/2016 (CHƯA KIỂM TOÁN)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Quý 4/2016	Quý 4/2015	Năm 2016	Năm 2015
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.1	42.000.000	551.827.015	1.285.155.558	4.464.758.790
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.1	42.000.000	551.827.015	1.285.155.558	4.464.758.790
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	16	-	-	-	(2.403.141.382)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		42.000.000	551.827.015	1.285.155.558	2.061.617.408
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	15.2	4.997.936.891	10.806.364.661	175.189.824.996	128.593.633.023
22	7. Chi phí tài chính	17	(7.425.736.589)	(268.424.592)	(17.819.508.222)	(488.477.640)
24	8. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	18	(6.442.904.729)	(5.976.563.087)	(23.174.663.551)	(18.303.800.735)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(8.828.704.427)	5.113.203.997	135.480.808.781	111.862.972.056
31	11. Thu nhập khác		-	-	41.836.969	-
32	12. Chi phí khác		(84.634.229)	-	(112.629.944)	-
40	13. Lỗ khác		(84.634.229)	-	(70.792.975)	-
50	14. Tổng (lỗ) lợi nhuận trước thuế		(8.913.338.656)	5.113.203.997	135.410.015.806	111.862.972.056
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	20	(68.239.384)	595.346.893	(24.225.388.877)	(6.797.180.051)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại		1.481.862.538	-	1.481.862.538	-
60	17. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế TNDN		(7.499.715.502)	5.708.550.890	112.666.489.467	105.065.792.005

Người lập



Vũ Thị Lan Anh
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Tuấn Anh
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt




Nguyễn Khắc Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		135.410.015.806	111.862.972.056
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định		849.218.051	776.652.542
03	Hoàn nhập dự phòng		-	(803.812.500)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(175.189.824.996)	(95.523.505.438)
06	Chi phí lãi vay		-	39.202.779
08	(Lỗ) lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(38.930.591.139)	16.351.509.439
09	Giảm các khoản phải thu		8.418.830.339	2.972.506.416
11	Giảm các khoản phải trả		(3.674.478.648)	(2.567.456.487)
12	Tăng chi phí trả trước		(543.953.646)	(238.015.775)
14	Tiền lãi vay đã trả		-	(39.202.779)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(24.287.312.660)	(7.533.754.258)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.462.022.848)	(3.480.646.464)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(60.479.528.602)	5.464.940.092
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.793.710.882)	(1.237.183.000)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.102.710.000.000)	(2.065.710.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.032.710.000.000	2.088.036.479.812
25	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		(78.727.181.188)	(953.959.150.430)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		177.221.000.000	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		82.557.532.775	73.154.026.172
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		108.257.640.705	(859.715.827.446)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		14.868.000.000	935.854.565.115
32	Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(561.000.000)	-
33	Tiền thu từ đi vay		-	159.500.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		-	(159.500.000.000)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		-	(83.143.748.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		14.307.000.000	852.710.817.115

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		62.085.112.103	(1.540.070.239)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		41.039.853.077	42.579.923.316
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	103.124.965.180	41.039.853.077

Người lập



Vũ Thị Lan Anh
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Tuấn Anh
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt



Nguyễn Khắc Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0301472704 do Sở Kế hoạch Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 8 năm 2005 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Giấy phép số 244/2010/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 11 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là hoạt động nông nghiệp và các hoạt động khác có liên quan, thực hiện các hoạt động đầu tư tài chính và các dịch vụ liên quan khác.

Công ty có trụ sở đăng ký tại 236/43/2 Đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có Chi nhánh tại Tầng 15, Tòa nhà ICON4, 243A Đề La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 26 (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 14).

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm 2 công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 10 của báo cáo tài chính riêng.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty là công ty mẹ của các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 10 và Công ty đang trong quá trình hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán 31 tháng 12 năm 2016. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

3.8 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của hợp đồng thuê.

3.9 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.11 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- Quỹ đầu tư phát triển
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và nợ vay.

Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại theo Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	4.885.000	191.102.007
Tiền gửi ngân hàng	4.296.362.737	20.848.751.070
Các khoản tương đương tiền (*)	98.823.717.443	20.000.000.000
TỔNG CỘNG	103.124.965.180	41.039.853.077

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc dưới ba tháng và hưởng lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Phúc Bảo Minh	40.183.071.738	47.592.384.427
Bên liên quan (Thuyết minh số 21)	30.800.000	383.288.348
Bên thứ ba	-	109.858.396
TỔNG CỘNG	40.213.871.738	48.085.531.171

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên liên quan (Thuyết minh số 21)	-	179.750.000
Bên thứ ba	216.822.726	444.487.646
TỔNG CỘNG	216.822.726	624.237.646

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Cổ tức được chia	-	43.000.000.000
Tạm ứng nhân viên	201.788.961	163.023.801
Lãi dự thu	482.316.363	-
Khác	345.200.560	241.368.800
	1.029.305.884	43.404.392.601
Dài hạn		
Ký quỹ	89.200.000	393.900.560
TỔNG CỘNG	1.118.505.884	43.798.293.161
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 21)</i>	<i>810.300.256</i>	<i>43.534.400.560</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>308.205.628</i>	<i>263.892.601</i>

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Ngắn hạn

	VNĐ			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	Số cuối năm
Phí thuê nhà	-	940.500.000	(756.450.000)	184.050.000
Chi phí bảo hiểm	-	191.301.535	(96.110.345)	95.191.190
Chi phí bảo trì website	-	189.000.000	(147.750.000)	41.250.000
Phí dịch vụ khác	78.445.685	64.482.538	(82.150.619)	60.777.604
TỔNG CỘNG	78.445.685	1.385.284.073	(1.082.460.964)	381.268.794

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

b) Dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	Số cuối năm
Công cụ, dụng cụ	460.837.833	600.256.365	(359.125.828)	701.968.370
TỔNG CỘNG	460.837.833	600.256.365	(359.125.828)	701.968.370

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	VND Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	13.778.633.885	2.746.998.540	408.582.150	16.934.214.575
Mua sắm mới	-	2.793.710.882	-	2.793.710.882
Số cuối năm	13.778.633.885	5.540.709.422	408.582.150	19.727.925.457
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết	3.256.809.102	386.370.000	347.882.150	3.991.061.252
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	6.497.698.400	1.632.935.800	354.626.594	8.485.260.794
Khấu hao trong năm	507.339.528	321.645.191	20.233.332	849.218.051
Số cuối năm	7.005.037.928	1.954.580.991	374.859.926	9.334.478.845
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	7.280.935.485	1.114.062.740	53.955.556	8.448.953.781
Số cuối năm	6.773.595.957	3.586.128.431	33.722.224	10.393.446.612

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh 10.1)	1.999.800.000.000	1.968.346.858.812
Đầu tư vào công ty liên kết (*)	9.454.808.000	-
TỔNG CỘNG	2.009.254.808.000	1.968.346.858.812

(*) Trong năm, Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng 80% phần góp vốn tại Công ty TNHH Dịch vụ Xuyên Thái Bình và Công ty TNHH Liên Thái Bình. Theo đó, các công ty trên trở thành công ty liên kết của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

10.1 Đầu tư vào công ty con

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư (VNĐ)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư (VNĐ)
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	99,99	999.900.000.000	99,99	999.900.000.000
Công ty Cổ phần PAN Farm	99,99	999.900.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung Ương	-	-	75	921.172.818.812
Công ty TNHH Dịch vụ Xuyên Thái Bình	-	-	100	25.000.000.000
Công ty TNHH Liên Thái Bình	-	-	100	22.274.040.000
TỔNG CỘNG		1.999.800.000.000		1.968.346.858.812

Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0103003628 do SKHĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 6 tháng 2 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở chính tại số 1 Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0313041011 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 4 tháng 12 năm 2014 và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở chính tại 236/43/2 Đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần PAN Farm là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0107519768 do SKHĐT thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 7 năm 2016. Công ty có trụ sở chính tại tầng 15, tòa nhà ICON 4, 243A Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Công ty được thành lập theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 01-07.16/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 7 năm 2016 của Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN. Theo đó, vào ngày 25 tháng 10 năm 2016, các cổ đông sáng lập của Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ góp vốn bằng tiền và toàn bộ cổ phiếu đang nắm giữ tại Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương và Công ty Cổ phần PAN-SaladBowl.

Vào ngày 9 tháng 3 năm 2016, Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng 80% phần góp vốn tại Công ty TNHH Dịch vụ Xuyên Thái Bình và Công ty TNHH Liên Thái Bình. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại mỗi công ty trên giảm xuống còn 20% và Công ty TNHH Dịch vụ Xuyên Thái Bình và Công ty TNHH Liên Thái Bình trở thành các công ty liên kết của Công ty kể từ ngày này (Thuyết minh số 10.2)..

10.2 Đầu tư vào các công ty liên kết

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư (VNĐ)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư (VNĐ)
Công ty TNHH Dịch vụ Xuyên Thái Bình	20	5.000.000.000	-	-
Công ty TNHH Liên Thái Bình	20	4.454.808.000	-	-
TỔNG CỘNG		9.454.808.000		-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên liên quan (Thuyết minh số 21)	82.000.000	53.904.303
Bên thứ ba	228.745.598	533.640.089
TỔNG CỘNG	310.745.598	587.544.392

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 20)	(595.346.893)	24.225.388.877	(24.287.312.660)	(657.270.676)
Thuế thu nhập cá nhân	133.014.562	1.230.250.073	(1.013.002.460)	350.262.175
Khác	-	68.150.018	(97.269.593)	(29.119.575)
TỔNG CỘNG	(462.332.331)	25.523.788.968	(25.397.584.713)	(336.128.076)
<i>Trong đó:</i>				
<i> Phải nộp</i>	<i>133.014.562</i>			<i>350.262.175</i>
<i> Trả trước</i>	<i>(595.346.893)</i>			<i>(686.390.251)</i>

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp và kinh phí công đoàn	92.780.075	91.870.076
Khác	3.990.787.625	2.702.329.514
	4.083.567.700	2.794.199.590
Dài hạn		
Nhận ký quỹ thuê văn phòng và khác	-	329.271.800
TỔNG CỘNG	4.083.567.700	3.123.471.390
<i>Trong đó:</i>		
<i> Phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 21)</i>	<i>120.000.000</i>	<i>387.451.800</i>
<i> Phải trả khác</i>	<i>3.963.567.700</i>	<i>2.736.019.590</i>

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	616.437.480.000	477.636.068.236	-	11.513.798.268	47.246.048.998	1.152.833.395.502
- Tăng vốn	392.287.490.000	547.783.218.615	-	-	-	940.070.708.615
- Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(4.216.143.500)	-	-	-	(4.216.143.500)
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(7.536.618.132)	(7.536.618.132)
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	105.065.792.005	105.065.792.005
- Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	(83.143.748.000)	(83.143.748.000)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	1.008.724.970.000	1.021.203.143.351	-	11.513.798.268	61.631.474.871	2.103.073.386.490
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	1.008.724.970.000	1.021.203.143.351	-	11.513.798.268	61.631.474.871	2.103.073.386.490
- Tăng vốn	15.000.000.000	(132.000.000)	-	-	-	14.868.000.000
- Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(561.000.000)	-	-	(561.000.000)
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	112.666.489.467	112.666.489.467
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(5.253.289.600)	(5.253.289.600)
- Trích thủ lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	1.023.724.970.000	1.021.071.143.351	(561.000.000)	11.513.798.268	167.044.674.738	2.222.793.586.357

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

14.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm	1.008.724.970.000	616.437.480.000
Tăng trong năm	15.000.000.000	392.287.490.000
TỔNG CỘNG	1.023.724.970.000	1.008.724.970.000
Cổ tức		
Cổ tức trả bằng tiền	-	83.143.748.000
Cổ tức đã công bố và chưa chi trả	-	-

Trong năm 2016, Công ty đã hoàn tất phát hành mới 1.500.000 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty được phê duyệt bởi các cổ đông theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 01-04/2016/NQ-ĐHCD ngày 26 tháng 4 năm 2016, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01-09.16/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 9 năm 2016 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01-10/2016/NQ-HĐQT ngày 4 tháng 10 năm 2016.

Việc phát hành đã được hoàn thành với tổng số cổ phiếu được phát hành thêm là 1.500.000 cổ phiếu. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty tăng từ 1.008.724.970.000 VND lên 1.023.724.970.000 VND.

14.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm Số cổ phần	Số đầu năm Số cổ phần
Cổ phiếu đã được duyệt	102.372.497	100.872.497
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
- Cổ phiếu phổ thông	102.372.497	100.872.497
Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
- Cổ phiếu phổ thông	30.000	-
Cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	102.342.497	100.872.497

15 DOANH THU

15.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu dịch vụ vệ sinh	-	2.611.144.478
Doanh thu cho thuê	1.285.155.558	1.853.614.312
TỔNG CỘNG	1.285.155.558	4.464.758.790

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

15 DOANH THU (tiếp theo)

15.2 Doanh thu tài chính

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ chuyển nhượng vốn	135.149.975.858	-
Lãi từ đầu tư chứng khoán	-	33.070.127.585
Thu nhập từ cổ tức	22.942.500.000	81.957.803.361
Lãi từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh	9.490.170.875	7.865.857.015
Lãi tiền gửi	197.865.574	5.699.845.062
Khác	7.409.312.689	-
TỔNG CỘNG	<u>175.189.824.996</u>	<u>128.593.633.023</u>

16 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí chung và dịch vụ mua ngoài	-	2.403.141.382
TỔNG CỘNG	<u>-</u>	<u>2.403.141.382</u>

17 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí tư vấn và chuyển nhượng vốn	9.952.602.865	-
Chi phí hoa hồng và môi giới	-	439.774.861
Chi phí lãi vay	-	39.202.779
Khác	7.866.905.357	9.500.000
TỔNG CỘNG	<u>17.819.508.222</u>	<u>488.477.640</u>

18 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	9.687.775.717	7.578.361.933
Chi phí khấu hao tài sản cố định (Thuyết minh số 9)	849.218.051	776.652.542
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.039.346.266	9.709.839.331
Chi phí khác	598.323.517	238.946.929
TỔNG CỘNG	<u>23.174.663.551</u>	<u>18.303.800.735</u>

19 CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	9.687.775.717	7.578.361.933
Chi phí khấu hao	849.218.051	776.652.542
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.039.346.266	12.112.980.713
Chi phí khác	598.323.517	238.946.929
TỔNG CỘNG	<u>23.174.663.551</u>	<u>20.706.942.117</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

20 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

20.1 Chi phí thuế TNDN

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.157.149.493	6.797.180.051
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	68.239.384	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(1.481.862.538)	-
TỔNG CỘNG	22.743.526.339	6.797.180.051

20.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần trước thuế	135.410.015.806	111.862.972.056
Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	8.318.231.659	1.794.916.764
Chi phí kinh doanh không được khấu trừ	8.318.231.659	1.794.916.764
Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	(22.942.500.000)	(82.761.615.861)
Thu nhập từ cổ tức	(22.942.500.000)	(81.957.803.361)
Hoàn nhập dự phòng trợ cấp thôi việc	-	(803.812.500)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm hiện hành	120.785.747.465	30.896.272.959
Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.157.149.493	6.797.180.051
Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm hiện hành	24.157.149.493	6.797.180.051
Thuế TNDN (trả trước) phải trả đầu năm	(595.346.893)	141.227.314
Thuế TNDN đã trả trong năm	(24.287.312.660)	(7.533.754.258)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các năm trước	68.239.384	-
Thuế TNDN trả trước cuối năm	(657.270.676)	(595.346.893)

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

21. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	VNĐ	
			Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Cổ đông	Hợp đồng hợp tác đầu tư	1.032.710.000.000	1.921.710.000.000
		Lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư	16.899.483.564	8.788.464.726
		Phí tư vấn chuyển nhượng khoản đầu tư	9.952.602.865	-
		Phí tư vấn và phát hành chứng khoán	132.000.000	2.346.800.000
		Chi phí chi trả hộ	133.140.463	412.412.896
		Doanh thu cho thuê văn phòng và dịch vụ khác	-	491.550.254
Công ty Quản lý Quỹ SSI	Cổ đông	Nhận góp vốn	-	159.100.000.000
		Phí dịch vụ	360.000.000	454.300.000
GIC Private Limited	Cổ đông	Góp vốn	-	45.926.650.000
Teal Two Partners Ltd	Cổ đông	Nhận góp vốn	-	158.173.750.000
Mutual Fund Populus	Cổ đông	Nhận góp vốn	-	73.500.000.000
Công ty Cổ phần CSC Việt Nam	Cổ đông	Nhận góp vốn	-	2.019.894.265
		Chi phí thuê văn phòng	1.918.453.127	35.000.000.000
Công ty TNHH NDH Việt Nam	Cổ đông	Nhận góp vốn	-	25.610.000.000
Công ty TNHH Tư vấn NDH	Bên liên quan	Phí dịch vụ	391.600.000	1.623.208.310
Công ty Cổ phần thực phẩm PAN	Công ty con	Hỗ trợ vốn ngắn hạn	70.000.000.000	422.100.000.000
		Nhận vốn hỗ trợ ngắn hạn	-	358.400.000.000
		Góp vốn	-	999.900.000.000
		Cho thuê xe	108.000.000	90.000.000
		Mua hàng	111.967.000	-
Công ty Cổ phần PAN-SaladBowl	Công ty con	Góp vốn	17.955.000.000	-
Công ty Cổ phần PAN Farm	Công ty con	Góp vốn	60.772.181.188	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

21. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
				<i>VND</i>
Công ty Cổ phần giống cây trồng Trung Ương	Công ty con	Thu nhập cổ tức Cho mượn	22.942.500.000 -	17.139.838.361 120.000.000.000
Công ty TNHH Liên Thái Bình	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	-	7.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Xuyên Thái Bình	Công ty liên kết	Doanh thu cho thuê văn phòng và dịch vụ khác Hỗ trợ vốn ngắn hạn Thu nhập cổ tức	763.485.310 - -	1.188.800.584 24.000.000.000 36.000.000.000
		Phí dịch vụ vệ sinh	198.235.240	2.673.141.382
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên HĐQT	Chi phí thuê văn phòng Nhận góp vốn	655.200.000 -	655.200.000 1.309.000.000

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

21. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Cổ đông	Thuê văn phòng	-	46.395.370
Công ty TNHH Dịch vụ Xuyên Thái Bình	Công ty liên kết	Thuê văn phòng	-	237.892.978
		Thuê xe	11.000.000	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	Công ty con	Thuê xe	19.800.000	99.000.000
			30.800.000	383.288.348
<i>Trả trước cho khách hàng ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Cổ đông	Phí dịch vụ	-	100.000.000
Công ty TNHH Tư vấn NDH	Cổ đông	Phí dịch vụ	-	79.750.000
			-	179.750.000
<i>Phải thu khác</i>				
Công ty TNHH Dịch vụ Xuyên Thái Bình	Công ty liên kết	Cổ tức	-	36.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Liên Thái Bình	Công ty liên kết	Cổ tức	-	7.000.000.000
Công ty Cổ phần CSC Việt Nam	Cổ đông	Đặt cọc thuê văn phòng	304.700.560	304.700.560
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Cổ đông	Lãi dự thu	426.399.696	
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên HĐQT	Đặt cọc thuê văn phòng	79.200.000	79.200.000
			810.300.256	43.383.900.560

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

21. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	Công ty con	Cho vay (*)	70.000.000.000	-
			70.000.000.000	-
<i>(*) Đây là khoản cho vay tín chấp với lãi suất 5%/năm và sẽ đáo hạn vào ngày 28 tháng 6 năm 2017.</i>				
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Cổ đồng	Phí dịch vụ	82.000.000	29.154.303
Công ty TNHH Dịch vụ Xuyên Thái Bình	Công ty liên kết	Dịch vụ vệ sinh	-	24.750.000
			82.000.000	53.904.303
<i>Phải trả khác</i>				
Công ty TNHH Dịch vụ Xuyên Thái Bình	Công ty liên kết	Đặt cọc thuê văn phòng	-	189.189.000
Ông Michael Sng Beng Hock	Bên liên quan	Thù lao	120.000.000	120.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Cổ đồng	Đặt cọc thuê văn phòng	-	78.262.800
			120.000.000	387.451.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

21. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc, Giám đốc chỉ trả trong năm 2016:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương, tiền thù lao	2.185.250.000	5.906.450.297
Thu nhập khác	528.333.000	1.036.654.556
Cộng	<u>2.378.333.000</u>	<u>6.943.104.853</u>

22. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 "Lãi trên cổ phiếu", trường hợp Doanh nghiệp phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

23. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào Ngày 31 tháng 12 năm 2016, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dưới 1 năm	1.717.642.742	2.483.403.360
Từ 1 đến 5 năm	2.620.800.000	3.689.256.569
Trên 5 năm	<u>7.381.776.316</u>	<u>8.039.131.579</u>
TỔNG CỘNG	<u>11.720.219.058</u>	<u>14.211.791.508</u>

24. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

24. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay, tiền gửi và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán riêng tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các công cụ tài chính khác

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày 31 tháng 12 năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

24. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	Tổng cộng	Không quá hạn và không bị suy giảm	VNĐ		
			Quá hạn nhưng không bị suy giảm		
			< 6 tháng	6 tháng – dưới 1 năm	Trên 1 năm
31 tháng 12 năm 2016	214.255.553.841	214.255.553.841	-	-	-
31 tháng 12 năm 2015	132.760.653.608	132.760.653.608	-	-	-

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã chiết khấu:

	VNĐ		
	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
31 tháng 12 năm 2016			
Phải trả cho người bán	310.745.598	-	310.745.598
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	351.190.693	-	351.190.693
TỔNG CỘNG	661.936.291	-	661.936.291
31 tháng 12 năm 2015			
Phải trả cho người bán	587.544.392	-	587.544.392
Chi phí phải trả và chi phí trích trước khác	643.349.500	329.271.800	972.621.300
TỔNG CỘNG	1.230.893.892	329.271.800	1.560.165.692

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

25. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty:

VNĐ

	<i>Giá trị ghi sổ</i>				<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>			
	<i>Nguyên giá</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Nguyên giá</i>	<i>Dự phòng</i>		
Tài sản tài chính						
Phải thu khách hàng	40.213.871.738	-	48.085.531.171	-	40.213.871.738	48.085.531.171
Phải thu khác	70.916.716.923	-	43.635.269.360	-	70.916.716.923	43.635.269.360
Tiền	103.124.965.180	-	41.039.853.077	-	103.124.965.180	41.039.853.077
TỔNG CỘNG	214.255.553.841	-	132.760.653.608	-	214.255.553.841	132.760.653.608

	<i>Giá trị ghi sổ</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
	Nợ phải trả tài chính			
Phải trả người bán	310.745.598	587.544.392	310.745.598	587.544.392
Phải trả khác	351.190.693	972.621.300	351.190.693	972.621.300
TỔNG CỘNG	661.936.291	1.560.165.692	661.936.291	1.560.165.692

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

25. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia. Ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.

26. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng.

27. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG QUÝ 4/2016 SO VỚI QUÝ 4/2015

Theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về công bố thông tin định kỳ và giải trình số liệu của tổ chức niêm yết. Công ty giải trình biến động kết quả kinh doanh như sau:

Lũy kế lợi nhuận năm 2016 là 135,4 tỷ đồng (tăng 23,5 tỷ đồng so với số 111,9 tỷ đồng cùng kỳ năm 2015) chủ yếu là do lợi nhuận phát sinh từ giao dịch chuyển nhượng 80% phần vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH Dịch vụ Xuyên Thái Bình và Công ty TNHH Liên Thái Bình; doanh thu năm 2016 suy giảm so với doanh thu cùng kỳ năm 2015 là do các hoạt động dịch vụ đã được chuyển giao cho công ty con từ năm 2015.

Người lập



Vũ Thị Lan Anh
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Tuấn Anh
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt



Nguyễn Khắc Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 01 năm 2016